

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Phần I : Lãi , lỗ

Quý 4 năm 2009

STT	DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	731,378,562,161	256,680,263,739	1,154,218,112,513	314,149,242,593
2	Các khoản giảm trừ (4+5+6+7)	3	1,547,777,128	142,038,168,429	54,299,192,604	0
	- Chiết khấu thương mại	4	0		0	
	- Giảm giá hàng bán	5	1,547,777,128	142,038,168,429	54,299,192,604	
	- Giá trị hàng bán bị trả lại	6	0		0	
	- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	0		0	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-3)	10	729,830,785,033	114,642,095,310	1,099,918,919,909	314,149,242,593
4	Giá vốn hàng bán	11	287,934,316,282	35,032,451,662	401,957,182,888	122,108,241,119
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10-11)	20	441,896,468,751	79,609,643,648	697,961,737,021	192,041,001,474
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	57,313,228,472	6,312,779,678	250,198,237,735	32,584,239,164
7	Chi phí tài chính	22	(12,114,290,170)	20,638,112,683	6,743,028,238	53,419,155,582
	"Trong đó: Lãi vay phải trả	23	(14,756,944,444)		2,347,625,000	2,790,480,635
8	Chi phí bán hàng	24	1,546,332,094	468,135,250	2,094,919,861	1,246,819,511
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,323,375,485	5,177,554,391	35,111,224,485	28,909,785,713
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	497,454,279,814	59,638,621,002	904,210,802,172	141,049,479,832
11	Thu nhập khác	31	1,686,957,864	13,793,308	1,784,146,515	24,000,002
12	Chi phí khác	32	18,713,375,086	13,775,000	20,459,147,693	314,847,972
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(17,026,417,222)	18,308	(18,675,001,178)	(290,847,970)
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	0		0	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(30+40)	50	480,427,862,592	59,638,639,310	885,535,800,994	140,758,631,862
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	86,618,908,013	17,208,884,543	155,968,355,354	63,663,254,854
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				(9,293,585,722)
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51)	60	393,808,954,579	42,429,754,767	729,567,445,640	86,388,962,730
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	9,287	1,067	17,887	2,173

Ghi chú: Lợi nhuận khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được trừ đi khoản phải nộp cho Ngân sách thành phố Hà Nội phần chênh lệch giữa giá thành và giá bán ĐN3 - CT9 là 13.273.646.888,đồng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Quỳnh

Vũ Kim Long

CÔNG TY CP ĐTPT ĐÔ THỊ & KCN SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 1+2 toà nhà CT1 Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	194,248,536,143	911,268,474,251
I	Tiền	110	4,941,195,098	699,796,367,915
1	Tiền mặt tại quỹ	111	2,234,629,767	2,497,574,820
2	Tiền gửi ngân hàng	112	2,706,565,331	697,298,793,095
3	Tiền đang chuyển	113		0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	80,000,000,000
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		0
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128		80,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	180,954,476,995	109,850,176,966
1	Phải thu của khách hàng	131	141,193,794,454	62,458,685,196
2	Trả trước cho người bán	132	24,325,457,790	30,148,027,024
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		0
5	Các khoản phải thu khác	138	25,686,879,631	26,118,540,563
6	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(10,251,654,880)	(8,875,075,817)
IV	Hàng tồn kho	140	257,679,611	7,241,614,545
1	Hàng mua đang đi trên đường	141		0
2	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		0
3	Công cụ, dụng cụ trong kho	143		0
4	Chi phí SXKD dở dang	144	257,679,611	7,241,614,545
5	Thành phẩm tồn kho	145		0
6	Hàng hoá tồn kho	146		0
7	Hàng gửi đi bán	147		0
8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	8,095,184,439	14,380,314,825
1	Tạm ứng	151	7,644,638,293	13,666,865,524
2	Chi phí trả trước	152	277,914,589	448,121,915
3	Chi phí chờ kết chuyển	153		0
4	Thuế GTGT được khấu trừ	154	167,631,557	265,327,386
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	155		0
6	Tài sản ngắn hạn khác	158	5,000,000	0
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,356,563,121,477	2,077,531,931,712
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		0
4	Phải thu dài hạn khác	218		0
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0
II	Tài sản cố định	220	19,881,812,453	18,944,385,998
1	TSCĐ hữu hình	221	17,090,145,795	16,652,719,344
	- Nguyên giá	222	23,912,419,647	23,867,517,170
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(6,822,273,852)	(7,214,797,826)
2	TSCĐ vô hình	227	2,791,666,658	2,291,666,654
	- Nguyên giá	228	31,940,437,988	31,940,437,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(29,148,771,330)	(29,648,771,334)
III	Chi phí XD CB dở dang	230	995,513,067,969	1,660,786,220,160
IV	Bất động sản đầu tư	240	0	4,141,917,214
	- Nguyên giá	241		4,314,497,098
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(172,579,884)
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	331,730,497,988	384,197,034,233
1	Đầu tư vào Công ty con	251	38,500,000,000	101,511,547,602
2	Đầu tư liên doanh, liên kết	252	191,591,598,485	117,016,832,732
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	152,206,691,000	211,649,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(50,567,791,497)	(45,980,346,101)

TT	TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
V	Tài sản dài hạn khác	260	9,437,743,067	9,462,374,107
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	144,157,345	168,788,385
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9,293,585,722	9,293,585,722
3	Tài sản dài hạn khác	263		0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,550,811,657,620	2,988,800,405,963
TT	NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	439,858,141,464	1,233,041,822,807
I	Nợ ngắn hạn	310	309,642,177,198	732,868,441,986
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	86,500,000,000	0
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312		0
3	Phải trả cho người bán	313	128,514,675,845	50,800,411,385
4	Người mua trả tiền trước	314	8,763,823,803	296,543,557,269
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	66,463,488,080	242,759,818,989
6	Phải trả công nhân viên	316	3,319,137,552	7,491,337,875
7	Chi phí phải trả	331	9,657,820,069	40,567,727,018
8	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0
9	Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318		0
10	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	6,423,231,849	94,705,589,450
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0
II	Nợ dài hạn	330	130,215,964,266	500,173,380,821
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0
3	Phải trả dài hạn khác	333		500,000,000,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	130,000,000,000	0
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	185,964,266	113,380,821
7	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	337	30,000,000	60,000,000
8	Dự phòng phải trả dài hạn	338		0
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,110,953,516,156	1,755,758,583,156
I	Vốn chủ sở hữu	410	1,108,144,255,357	1,751,137,871,808
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	400,000,000,000	800,000,000,000
	- Vốn góp của TCT Sông Đà		144,003,000,000	290,406,000,000
	- Vốn góp của các cổ đông khác		255,997,000,000	509,594,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	199,717,594,267	218,308,742,787
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4	Cổ phiếu quỹ	414	(27,069,986,200)	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6	Chênh lệch tỷ giá	416		0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	458,247,702,704	21,264,702,704
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	30,609,981,856	34,929,429,993
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419	46,638,962,730	676,634,996,324
	- Lãi năm trước		46,638,962,730	15,477,397,575
	- Lãi năm nay			661,157,598,749
10	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2,809,260,799	4,620,711,348
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	2,809,260,799	4,620,711,348
2	Nguồn kinh phí	432		0
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,550,811,657,620	2,988,800,405,963

0

0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Quỳnh

Vũ Kim Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,483,593,444,175	368,042,631,101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(198,574,374,503)	(127,606,228,757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(25,622,650,487)	(17,573,252,932)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(7,567,849,998)	(2,790,480,635)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(11,465,667,511)	(75,517,222,363)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,685,708,446,116	617,668,388,680
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(4,164,358,102,514)	(888,192,312,964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		761,713,245,278	(125,968,477,870)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(14,180,952)	(11,428,571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn k	22		20,000,000	14,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228,604,522,304	24,273,961,228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		228,610,341,352	24,276,532,657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47,000,000,000	50,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(342,468,553,000)	(65,069,778,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(295,468,553,000)	(15,069,778,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		694,855,033,630	(116,761,723,213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,941,195,098	121,702,802,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		139,187	115,412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		699,796,367,915	4,941,195,098

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Quỳnh

Vũ Kim Long